

# **CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025**

**Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025**

### **Mục lục:**

|                                     |
|-------------------------------------|
| Bảng cân đối kế toán                |
| Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ          |
| Thuyết minh báo cáo tài chính       |

### **Trang**

|       |
|-------|
| 1- 2  |
| 3     |
| 4     |
| 5- 21 |

**HẢI DƯƠNG: THÁNG 7 NĂM 2025**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý II năm 2025  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B01a-DN  
Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN                                        | Mã Số      | Thuyết minh | Số cuối quý (30/06/2025) | Số đầu năm (01/01/2025) |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>26.856.650.605</b>    | <b>24.754.454.030</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> |             | <b>1.270.898.522</b>     | <b>2.262.982.916</b>    |
| 1. Tiền                                        | 111        | V.01        | 270.898.522              | 762.982.916             |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | 1.000.000.000            | 1.500.000.000           |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | <b>11.100.000.000</b>    | <b>8.500.000.000</b>    |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        | V.02b       | 11.100.000.000           | 8.500.000.000           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>13.352.644.922</b>    | <b>12.911.421.499</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | V.03a       | 1.552.959.500            | 1.552.959.500           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        |             | -                        | 27.000.000              |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                | 135        |             | 2.800.000.000            | 2.800.000.000           |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | V.04a       | 10.552.644.922           | 10.084.421.499          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)       | 137        |             | (1.552.959.500)          | (1.552.959.500)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | V.07        | -                        | -                       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |             | <b>1.133.107.161</b>     | <b>1.080.049.615</b>    |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ         | 152        |             | 391.637.549              | 380.033.141             |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước         | 153        |             | 741.469.612              | 700.016.474             |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>27.461.600.488</b>    | <b>30.272.827.412</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>-</b>                 | <b>2.800.000.000</b>    |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                 | 215        |             | -                        | 2.800.000.000           |
| 6. Phải thu dài hạn khác                       | 216        | V.04b       | -                        | -                       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>329.322.988</b>       | <b>340.549.912</b>      |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | V.09        | 329.322.988              | 340.549.912             |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 2.495.223.143            | 2.495.223.143           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                    | 223        |             | (2.165.900.155)          | (2.154.673.231)         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> |             | <b>27.132.277.500</b>    | <b>27.132.277.500</b>   |
| 1. Đầu tư vào Công ty con                      | 251        |             | 27.132.277.500           | 27.132.277.500          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)        | 254        |             | -                        | -                       |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | V.13b       | -                        | -                       |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>54.318.251.093</b>    | <b>55.027.281.442</b>   |

**BẢNG CÁN ĐỐI KẾ TOÁN(TIẾP THEO)**

Quý II năm 2025  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mẫu số B01a-DN  
Đơn vị tính: VNĐ

| NGUỒN VỐN                                      | Mã Số      | Thuyết minh | Số cuối quý (30/06/2025) | Số đầu năm (01/01/2025) |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>13.558.987.370</b>    | <b>12.202.745.820</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>12.258.324.600</b>    | <b>10.902.083.050</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.16        |                          | -                       |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             |                          | -                       |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.17        | 28.839.900               | 8.076.000               |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 93.898.000               | 95.756.000              |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.18        |                          | 50.000.000              |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.19        | 1.648.094.523            | 22.997.873              |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        |             |                          | -                       |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        | V.23        | 10.361.130.827           | 10.690.891.827          |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   | 322        |             | 126.361.350              | 34.361.350              |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>1.300.662.770</b>     | <b>1.300.662.770</b>    |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        | V.23        | 1.300.662.770            | 1.300.662.770           |
| <b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>40.759.263.723</b>    | <b>42.824.535.622</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.25</b> | <b>40.759.263.723</b>    | <b>42.824.535.622</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 32.628.180.000           | 32.628.180.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 32.628.180.000           | 32.628.180.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                        | -                       |
| 4. Vốn khác của Chủ sở hữu                     | 414        |             | -                        | -                       |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 8.131.083.723            | 10.196.355.622          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 8.444.946.622            | 13.093.712.242          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | (313.862.899)            | (2.897.356.620)         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             | -                        | -                       |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>54.318.251.093</b>    | <b>55.027.281.442</b>   |

Người lập biểu

Trần Thị Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2025



Đào Văn Dũng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý II năm 2025**

**MẪU SỐ B02a-DN**  
Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Quý II        |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|---------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                    |       |             | Năm nay       | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 1     | VI.1a       | -             | -               | -                                  |                 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 2     | VI.2        | -             | -               |                                    | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | -             |                 | -                                  |                 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.3        | -             | -               | -                                  |                 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | -             | -               | -                                  |                 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.4        | 282.575.619   | 435.012.793     | 456.127.878                        | 573.425.481     |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.5        | -             | (430.000.000)   |                                    | (430.000.000)   |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay                       | 23    |             | -             | -               | -                                  | -               |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.8b       | -             | -               | -                                  |                 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.8a       | 422.587.101   | 3.196.952.909   | 815.019.667                        | 3.768.146.734   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | (140.011.482) | (2.331.940.116) | (358.891.789)                      | (2.764.721.253) |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.6        | 68.972.890    |                 | 68.972.890                         |                 |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.7        |               |                 | 23.944.000                         | 4.070.890       |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 68.972.890    | -               | 45.028.890                         | (4.070.890)     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | (71.038.592)  | (2.331.940.116) | (313.862.899)                      | (2.768.792.143) |
| 15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành                | 51    | VI.10       | -             | -               | -                                  | -               |
| 16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại                 | 52    | VI.11       | -             | -               | -                                  | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | (71.038.592)  | (2.331.940.116) | (313.862.899)                      | (2.768.792.143) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)                    | 70    |             | (22)          | (715)           | (74)                               | (134)           |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)                  | 71    |             |               |                 |                                    |                 |

Người lập biểu

Trần Thị Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Khiêm



Đào Văn Dũng

**Báo cáo tài chính**  
**Báo cáo tài chính quý II năm 2025**  
**Kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025**

MẪU SỐ B03a-DN  
Đơn vị tính: VNĐ

**Người lập biểu**

*[Signature]*

## Kế toán trưởng

*[Signature]*

**Nguyễn Hữu Khiêm**

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2025



Đào Văn Dũng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ II NĂM 2025**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần khai thác chế biến khoáng sản Hải Dương (sau đây viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Mô đá vôi Thống Nhất Hải Hưng được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 1958. Đến năm 1997 được đổi tên là Công ty khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương.

Tháng 7 năm 2003 thực hiện cổ phần hóa - chuyển doanh nghiệp nhà nước Công ty khai thác, chế biến đá và khoáng sản Hải Dương thành Công ty cổ phần khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương theo Quyết định số 2740/QĐ-UB ngày 04/7/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0403000075 lần đầu ngày 18 tháng 7 năm 2003, cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số : 0800282498 thay đổi lần 10 ngày 23 tháng 04 năm 2025.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần 10 ngày 23 tháng 04 năm 2025:

Trụ sở chính của Công ty: Số 87 Vũ Mạnh Hùng, KDC số 2, phường Phú Thù, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty: 32.628.180.000 đồng (Ba mươi hai tỷ sáu trăm hai mươi tám triệu một trăm tám mươi ngàn đồng)

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp: Khai thác chế biến khoáng sản

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

- \* Khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng;
- \* Khai thác và chế biến sét;
- \* Khai thác tận thu, chế biến Bauxit;
- \* Khai thác cát, đất, sỏi;
- \* Tận thu các loại khoáng sản đi kèm trong quá trình khai thác (nếu có),
- \* Sửa chữa cơ khí - điện;
- \* Xây dựng các công trình: Dân dụng, công nghiệp, giao thông.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

Công ty phải ngừng sản xuất do không còn nguồn nguyên liệu để khai thác, do vậy không phát sinh doanh thu bán hàng.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Công ty bao gồm Công ty mẹ - Công ty cổ phần khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương và Công ty con - Công ty cổ phần Đức Chung Thái Nguyên.

Cấu trúc Công ty mẹ bao gồm văn phòng Công ty và các đội khai thác, chế biến đá

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Đức Chung Thái Nguyên có trụ sở chính tại Xóm Làng Mới 1, Xã Tân Long, Huyện Đông Hỷ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu, sản xuất vật liệu xây dựng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 99,99%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

Các thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

**1. Kỳ kế toán.**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VNĐ)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính quý I năm 2025.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán.**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính.

**3. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán máy.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

Công ty không có ảnh hưởng trong việc chuyển đổi Báo cáo tài chính

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán**

Công ty không có nghiệp vụ phát sinh liên quan đến tỷ giá hối đoái

**3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền**

Công ty áp dụng lãi suất thực tế tại thời điểm phát sinh của Ngân hàng giao dịch

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng(VNĐ), trong kỳ kế toán không có hoạt động kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc sau khi loại trừ đi các tổn thất theo các quy định hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào Công ty con***

Công ty con là các Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế từ bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá(nếu có).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**6. Nguyên tắc kế toán công nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Bao gồm: các khoản phải thu từ khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng khách hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

*Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

*Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:* Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

*Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Trong kỳ kế toán Công ty không lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ, các khoản thu nhập và chi phí liên quan đến việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao phù hợp với hướng dẫn tại *Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013*, cụ thể như sau:

|                                          | Số năm |
|------------------------------------------|--------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 05-25  |
| Máy móc thiết bị                         | 04-16  |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 07-10  |
| Thiết bị dụng cụ quản lý                 | 05-14  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Công ty không có phát sinh trong kỳ

**10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

Không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến thuế TNDN hoãn lại

**11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đã phát sinh và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, tùy vào tính chất của chi phí mà phân loại dài hạn và ngắn hạn.

**12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ trên 12 tháng kể từ ngày lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Các chi phí liên quan trực tiếp đến các khoản vay (trừ lãi vay phải trả) được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ các khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là các khoản dự phòng về chi phí cải tạo phục hồi môi trường các mỏ sau khai thác.

**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Không phát sinh trong kỳ**

**18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không phát sinh trong kỳ**

**19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị tài sản cố định được biếu tặng sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp bao gồm lợi nhuận từ các năm trước để lại và lợi nhuận thực hiện trong kỳ.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm(5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

**Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**Thu nhập khác:** Là các khoản thu nhập không phải là doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính.

**21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Là các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ. Việc tính giá vốn đã tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán.

**23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Là các khoản chi phí được ghi nhận liên quan đến hoạt động tài chính như: Lãi vay, lỗ đầu tư tài chính...

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng:** Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường bao gồm các chi phí: xúc bốc, vận chuyển sản phẩm tiêu thụ, thuê cầu rót hàng. Các khoản chi phí này phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

**Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**26. Các nguyên tắc và phương pháp khác: Tuân thủ theo các chế độ hiện hành**

**\* Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo điều lệ công ty và được Đại hội cổ đông phê duyệt tại Đại hội cổ đông thường niên.

**Quỹ đầu tư phát triển:** Quỹ này được lập để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

**Quỹ khen thưởng phúc lợi:** Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, đồng thời còn dùng để hỗ trợ địa phương nơi Công ty đóng quân.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đơn vị tính: VND

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

| 01. Tiền                                          | Số cuối kỳ           | Đầu năm              |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt tại quỹ                                | 21.832.400           | 49.933.400           |
| - Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn                 | 249.066.122          | 713.049.516          |
| + Vietinbank CN Đông Hải Dương                    | 108.191.766          | 558.517.450          |
| + BIDV Hoàng Thạch                                | 140.874.356          | 154.532.066          |
| - Các khoản tương đương tiền                      | 1.000.000.000        | 1.500.000.000        |
| + Tiền gửi có kỳ hạn tại Vietinbank CN Thành Đông |                      |                      |
| + Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hoàng Thạch         | 1.000.000.000        | 1.500.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>1.270.898.522</b> | <b>2.262.982.916</b> |

| 02. Các khoản đầu tư | Số cuối kỳ     |                | Đầu năm        |                |
|----------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|                      | Giá gốc        | Giá trị hợp lý | Giá gốc        | Giá trị hợp lý |
| a. Chứng khoán kì    | -              | -              | -              | -              |
|                      | Số cuối kỳ     |                | Đầu năm        |                |
|                      | Giá gốc        | Giá trị ghi sổ | Giá gốc        | Giá trị ghi sổ |
| b. Đầu tư nắm giữ    | 12.100.000.000 | -              | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| b1. Ngắn hạn         | 1.000.000.000  |                | 1.500.000.000  | 1.500.000.000  |
| b2. Dài hạn          | 11.100.000.000 |                | 8.500.000.000  | 8.500.000.000  |
| c. Đầu tư góp vốn    | 27.132.277.500 | 27.132.277.500 | 27.132.277.500 | 27.132.277.500 |
| - Công ty cổ phần    |                |                |                |                |
| Đức Chung Thái       | 27.132.277.500 | 27.132.277.500 | 27.132.277.500 | 27.132.277.500 |
| Nguyễn(i)            |                |                |                |                |

| 03. Phải thu khách hàng                     | Số cuối kỳ    | Đầu năm       |
|---------------------------------------------|---------------|---------------|
| a. Phải thu khách hàng ngắn hạn             | 1.552.959.500 | 1.552.959.500 |
| - Công ty TNHH Đức Thành                    | 282.248.000   | 282.248.000   |
| - Công ty TNHH Sơn Thịnh                    | 305.471.000   | 305.471.000   |
| - Công ty TNHH MTV TM & VT Đại Phú          | 163.020.500   | 163.020.500   |
| - Công ty CP thương mại Thành Vinh          | 181.051.800   | 181.051.800   |
| - Cty TNHH Ánh Dương                        | 163.061.700   | 163.061.700   |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác        | 458.106.500   | 458.106.500   |
| b. Phải thu khách hàng dài hạn              |               |               |
| c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan | -             | -             |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

| 04. Phải thu khác                               | Số cuối kỳ     |          | Đầu năm        |          |
|-------------------------------------------------|----------------|----------|----------------|----------|
|                                                 | Giá trị        | Dự phòng | Giá trị        | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn                                     | 13.352.644.922 | -        | 12.884.421.499 | -        |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia     | -              | -        | -              | -        |
| - Phải thu về người lao động (BHXH)             | -              | -        | -              | -        |
| - Lãi dự thu cho công ty Đức Chung vay.         | -              | -        | -              | -        |
| - Cho mượn các khoản tạm ứng                    | 10.000.000     | -        | -              | -        |
| - Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng                 | 137.735.342    | -        | 82.816.439     | -        |
| - Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường các mỏ     | 10.280.279.893 | -        | 10.001.605.060 | -        |
| - Lãi dự thu Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường | 123.616.043    | -        | -              | -        |
| - Phí không dùng                                | 1.013.644      | -        | -              | -        |
| - Cho vay                                       | 2.800.000.000  | -        | 2.800.000.000  | -        |
| b. Dài hạn                                      | -              | -        | 2.800.000.000  | -        |
| - Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường các mỏ     | -              | -        | -              | -        |
| - Cho vay                                       | -              | -        | 2.800.000.000  | -        |

| 05. Tài sản thiếu chờ xử lý | Số cuối kỳ |         | Đầu năm  |         |
|-----------------------------|------------|---------|----------|---------|
|                             | Số lượng   | Giá trị | Số lượng | Giá trị |

| 06. Nợ xấu                                                                                              | Số cuối kỳ           |                        | Đầu năm              |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                                                                         | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng có khả năng thu hồi | -                    | -                      | -                    | -                      |
| - Công ty TNHH Đức Thành                                                                                | 282.248.000          | -                      | 282.248.000          | -                      |
| - Công ty TNHH Sơn Thịnh                                                                                | 305.471.000          | -                      | 305.471.000          | -                      |
| - Công ty CPTM Thành Vinh                                                                               | 181.051.800          | -                      | 181.051.800          | -                      |
| - Cty TNHH ánh Dương                                                                                    | 163.061.700          | -                      | 163.061.700          | -                      |
| - Công ty TNHH MTV TM & VT Đại Phú                                                                      | 163.020.500          | -                      | 163.020.500          | -                      |
| - Khách hàng khác                                                                                       | 458.106.500          | -                      | 458.106.500          | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                             | <b>1.552.959.500</b> | <b>-</b>               | <b>1.552.959.500</b> | <b>-</b>               |

| 07. Hàng tồn kho        | Số cuối kỳ |          | Đầu năm  |          |
|-------------------------|------------|----------|----------|----------|
|                         | Giá gốc    | Dự phòng | Giá gốc  | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | -          | -        | -        | -        |
| - Công cụ, dụng cụ      | -          | -        | -        | -        |
| - Thành phẩm            | -          | -        | -        | -        |
| <b>Cộng:</b>            | <b>-</b>   | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>-</b> |

| 08. Tài sản dở dang dài hạn             | Số cuối kỳ |                        | Đầu năm  |                        |
|-----------------------------------------|------------|------------------------|----------|------------------------|
|                                         | Giá gốc    | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc  | Giá trị có thể thu hồi |
| a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | -          | -                      | -        | -                      |
| - .....                                 | -          | -                      | -        | -                      |
| b. Xây dựng cơ bản dở dang              | -          | -                      | -        | -                      |
| - Mua sắm                               | -          | -                      | -        | -                      |
| - XDCB                                  | -          | -                      | -        | -                      |
| <b>Cộng:</b>                            | <b>-</b>   | <b>-</b>               | <b>-</b> | <b>-</b>               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                                   |                        |                   |                                |                           | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|--------------------------------|---------------------------|------------------|
| Khoản mục                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng        |
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                        |                   |                                |                           |                  |
| Số dư đầu năm                     | 1.472.997.493          |                   | 942.735.650                    | 79.490.000                | 2.495.223.143    |
| - Mua trong năm                   |                        |                   |                                |                           | -                |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                        |                   |                                |                           | -                |
| Số dư cuối kỳ                     | 1.472.997.493          | -                 | 942.735.650                    | 79.490.000                | 2.495.223.143    |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                   |                                |                           |                  |
| Số dư đầu năm                     | 1.132.447.581          | -                 | 942.735.650                    | 79.490.000                | 2.154.673.231    |
| - Khấu hao trong năm              | 11.226.924             |                   |                                |                           | 11.226.924       |
| - Tăng khác                       |                        |                   |                                |                           | -                |
| - Chuyển sang bất động sản        |                        |                   |                                |                           | -                |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                        |                   |                                |                           | -                |
| Số dư cuối kỳ                     | 1.143.674.505          | -                 | 942.735.650                    | 79.490.000                | 2.165.900.155    |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                        |                   |                                |                           |                  |
| - Tại ngày đầu năm                | 340.549.912            | -                 | -                              | -                         | 340.549.912      |
| - Tại ngày cuối kỳ                | 329.322.988            | -                 | -                              | -                         | 329.322.988      |

-Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.933.876.969 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.933.876.969 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình: Không**

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không**

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không**

**13. Chi phí trả trước**

a. Ngắn hạn

b. Dài hạn

- Chi phí tiền cấp quyền khai thác mỏ Bắc Tân Sơn

**Cộng:**

| Số cuối kỳ | Đầu năm |
|------------|---------|
| -          | -       |
| -          | -       |
| -          | -       |
| -          | -       |

**14. Tài sản khác**

a. Ngắn hạn

b. Dài hạn

**Cộng:**

| Số cuối kỳ | Đầu năm |
|------------|---------|
| -          | -       |
| -          | -       |
| -          | -       |

**15. Vay và nợ thuê**

a. Vay ngắn hạn

b. Vay dài hạn

**Cộng:**

| Số cuối kỳ | Trong năm |                       | Đầu năm |                       |
|------------|-----------|-----------------------|---------|-----------------------|
|            | Giá trị   | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| -          | -         | -                     | -       | -                     |
| -          | -         | -                     | -       | -                     |
| -          | -         | -                     | -       | -                     |

**c. Các khoản nợ thuê tài chính**

| Thời hạn             | Năm nay                                   |                   |            | Năm trước                                 |                   |            |
|----------------------|-------------------------------------------|-------------------|------------|-------------------------------------------|-------------------|------------|
|                      | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống   | -                                         | -                 | -          | -                                         | -                 | -          |
| Trên 1 năm đến 5 năm | -                                         | -                 | -          | -                                         | -                 | -          |
| Trên 5 năm           | -                                         | -                 | -          | -                                         | -                 | -          |

**d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán:**

| Số cuối kỳ |     | Đầu năm |     |
|------------|-----|---------|-----|
| Gốc        | Lãi | Gốc     | Lãi |

- vay

- Nợ thuê tài chính

- Lý do chưa thanh toán

**d. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
**MẪU SỐ B 09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

| 16. Phải trả người bán                     | Số cuối kỳ |                       | Đầu năm |                       |
|--------------------------------------------|------------|-----------------------|---------|-----------------------|
|                                            | Giá trị    | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Các khoản phải trả người bán            | -          | -                     | -       | -                     |
| - Công ty TNHH Hưng Hòa                    |            | -                     |         | -                     |
| - Phải trả các đối tượng khác              |            | -                     |         | -                     |
| b. Các khoản phải trả người bán            | -          | -                     | -       | -                     |
| - Khách hàng...(10% trở nên)               | -          | -                     | -       | -                     |
| - Phải trả cáo đối tượng khác              |            | -                     |         | -                     |
| Cộng:                                      | -          | -                     | -       | -                     |
| c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán           | -          | -                     | -       | -                     |
| - Khách hàng...(10% trở nên)               | -          | -                     | -       | -                     |
| - Phải trả các đối tượng khác              |            | -                     |         | -                     |
| Cộng:                                      | -          | -                     | -       | -                     |
| d. Phải trả người bán là các bên liên quan | -          | -                     | -       | -                     |
|                                            | -          | -                     | -       | -                     |

| 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước |             |                           |                           | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|------------------|
| Khoản mục                               | Số đầu năm  | Số phải thu/nộp trong năm | Số thực nộp/thu trong năm | Số cuối năm      |
| a. Phải nộp                             |             |                           |                           |                  |
| - Thuế GTGT                             |             |                           |                           | -                |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp            | -           |                           |                           | -                |
| - Thuế thu nhập cá nhân                 | 8.076.000   | 11.964.000                | 14.028.000                | 6.012.000        |
| - Phí môn bài                           | -           | 3.000.000                 | 3.000.000                 | -                |
| - Thuế Tài nguyên                       | -           |                           |                           | -                |
| - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp      | -           | 22.827.900                |                           | 22.827.900       |
| - Tiền thuê đất                         | -           |                           |                           | -                |
| - Phí bảo vệ môi trường                 | -           |                           |                           | -                |
| - Các khoản phải nộp khác               |             |                           |                           | -                |
| Cộng:                                   | 8.076.000   | 37.791.900                | 17.028.000                | 28.839.900       |
| b. Phải thu                             |             |                           |                           |                  |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp            | 672.496.722 | -                         | -                         | 672.496.722      |
| - Thuế thu nhập cá nhân                 | -           | -                         | -                         | -                |
| - Tiền thuê đất                         | 27.519.752  | 114.954.816               | 156.407.954               | 68.972.890       |
| Cộng:                                   | 700.016.474 | 114.954.816               | 156.407.954               | 741.469.612      |

| 18. Chi phí phải trả                                                               |  | Số cuối kỳ | Đầu năm    |
|------------------------------------------------------------------------------------|--|------------|------------|
| a. Ngắn hạn                                                                        |  | -          | 50.000.000 |
| - Các khoản trích trước khác: Chi phí điện sản xuất, BĐDH, chế nước, phí kiểm toán |  |            | 50.000.000 |
| b. Dài hạn                                                                         |  | -          | -          |
| Cộng:                                                                              |  | -          | 50.000.000 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

|                                                                     |                         |                       |
|---------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| <b>19. Phải trả khác</b>                                            | <b>Số cuối kỳ</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
| a. Ngắn hạn                                                         |                         |                       |
| - Kinh phí công đoàn                                                | 4.740.000               | 5.160.000             |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                        | 1.631.409.000           | -                     |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                 | 11.945.523              | 17.837.873            |
| <b>Cộng:</b>                                                        | <b>1.648.094.523</b>    | <b>22.997.873</b>     |
| <b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>                                 | <b>Số cuối kỳ</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
| a. Ngắn hạn                                                         |                         |                       |
| <b>Cộng:</b>                                                        | <b>-</b>                | <b>-</b>              |
| b. Dài hạn                                                          |                         |                       |
| <b>Cộng:</b>                                                        | <b>-</b>                | <b>-</b>              |
| c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng            |                         |                       |
| <b>21. Trái phiếu phát hành</b>                                     |                         |                       |
| <b>22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</b>                 |                         |                       |
| <b>23. Dự phòng phải trả</b>                                        | <b>Số cuối kỳ</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
| a. Ngắn hạn                                                         |                         |                       |
| - Dự phòng phải trả khác( Cp hoàn nguyên môi trường)                | 10.361.130.827          | 10.690.891.827        |
| <b>Cộng:</b>                                                        | <b>10.361.130.827</b>   | <b>10.690.891.827</b> |
| b. Dài hạn                                                          |                         |                       |
| - Dự phòng phải trả khác( Cp hoàn nguyên môi trường)                | 1.300.662.770           | 1.300.662.770         |
| <b>Cộng:</b>                                                        | <b>1.300.662.770,00</b> | <b>1.300.662.770</b>  |
| <b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại</b> | <b>Số cuối kỳ</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                   |                         |                       |
| b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                  |                         |                       |
| <b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại</b> | <b>Số cuối kỳ</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                   |                         |                       |
| b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                  |                         |                       |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**25. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| Nội dung                         | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ | Tổng cộng             |
|----------------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------------------------|-----------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2024</b> | <b>32.628.180.000</b>  | <b>-</b>                | <b>13.143.712.242</b>                        | <b>45.771.892.242</b> |
| - Tăng vốn trong năm trước (i)   | -                      | -                       | -                                            | -                     |
| - Lãi trong năm trước            | -                      | -                       | (2.897.356.620)                              | (2.897.356.620)       |
| - Phân phối lợi nhuận            | -                      | -                       | -                                            | -                     |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi(i)    | -                      | -                       | (50.000.000)                                 | (50.000.000)          |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2024</b> | <b>32.628.180.000</b>  | <b>-</b>                | <b>10.196.355.622</b>                        | <b>42.824.535.622</b> |
| Điều chỉnh hồi tố                |                        |                         |                                              | -                     |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2025</b> | <b>32.628.180.000</b>  | <b>-</b>                | <b>10.196.355.622</b>                        | <b>42.824.535.622</b> |
| - Tăng vốn trong kỳ              |                        |                         |                                              | -                     |
| - Lợi nhuận trong kỳ             | -                      | -                       | (313.862.899)                                | (313.862.899)         |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi(ii)   | -                      | -                       | (120.000.000)                                | (120.000.000)         |
| - Cổ tức được chia               |                        |                         | (1.631.409.000)                              | (1.631.409.000)       |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>        | <b>32.628.180.000</b>  | <b>-</b>                | <b>8.131.083.723</b>                         | <b>40.759.263.723</b> |

**25. Vốn chủ sở hữu**

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

- Vốn góp của các cổ đông

Cộng:

| Số cuối kỳ            | Đầu năm               |
|-----------------------|-----------------------|
| 32.628.180.000        | 32.628.180.000        |
| <b>32.628.180.000</b> | <b>32.628.180.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối c**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia

| Năm nay        | Năm trước      |
|----------------|----------------|
| 32.628.180.000 | 32.628.180.000 |
| -              | -              |
| -              | -              |
| 32.628.180.000 | 32.628.180.000 |
| -              | -              |

**d. Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu mua lại(cổ phiếu quỹ)

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

| Số cuối kỳ | Đầu năm   |
|------------|-----------|
| 3.262.818  | 3.262.818 |
| 3.262.818  | 3.262.818 |
| 3.262.818  | 3.262.818 |
| -          | -         |
| -          | -         |
| -          | -         |
| -          | -         |
| 3.262.818  | 3.262.818 |
| 3.262.818  | 3.262.818 |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ ( Mười ngàn đồng)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**đ. Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:* .....
- + *Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:* .....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: .....

| e. Các quỹ của doanh nghiệp     | Số đầu năm | Tăng        | Giảm       | Số cuối kỳ  |
|---------------------------------|------------|-------------|------------|-------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển         | -          | -           | -          | -           |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | -          | -           | -          | -           |
| - Quỹ khen thưởng - phúc lợi    | 34.361.350 | 120.000.000 | 28.000.000 | 126.361.350 |

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

| Năm nay | Năm trước |
|---------|-----------|
|---------|-----------|

**27. Chênh lệch tỷ giá**

| Năm nay | Năm trước |
|---------|-----------|
|---------|-----------|

**28. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

| Năm nay | Năm trước |
|---------|-----------|
|---------|-----------|

**29. Các khoản ngoài bảng cân đối kế toán**

| Số cuối kỳ | Đầu năm |
|------------|---------|
|------------|---------|

**a. Tài sản thuê ngoài**

**b. Tài sản nhận giữ hộ**

**c. Ngoại tệ các loại**

**d. Kim khí quý, đá quý**

**đ. Nợ khó đòi đã xử lý**

Số tiền

Nội dung

- Công ty công trình 86

621.898.570

Bán nợ cho Cty  
mua bán nợ từ  
T01/2013

- Khách hàng nhỏ/lẻ khác

80.928.809

Xóa nợ theo quyết  
định HĐQT

**e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

| 01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                        | Quý II/2025 | Quý II/2024 | 6 tháng 2025 | 6 tháng 2024 |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|--------------|--------------|
| <b>a. Doanh thu</b>                                                                    |             |             |              |              |
| - Doanh thu bán hàng                                                                   | -           | -           | -            | -            |
| + <i>Doanh thu bán đá thô</i>                                                          | -           | -           | -            | -            |
| + <i>Doanh thu bán đá chế biến</i>                                                     | -           | -           | -            | -            |
| Cộng:                                                                                  | -           | -           | -            | -            |
| <b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>                                          |             |             |              |              |
| <b>c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước...</b> |             |             |              |              |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

| <b>02. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                       | <b>Quý II/2025</b> | <b>Quý II/2024</b>   | <b>6 tháng 2025</b> | <b>6 tháng 2024</b>  |
|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|---------------------|----------------------|
| Trong đó:                                                                     |                    |                      |                     |                      |
| <b>03. Giá vốn hàng bán</b>                                                   | <b>Quý II/2025</b> | <b>Quý II/2024</b>   | <b>6 tháng 2025</b> | <b>6 tháng 2024</b>  |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                                               | -                  | -                    | -                   | -                    |
| Trong đó:                                                                     |                    |                      |                     |                      |
| + Giá vốn thành phẩm đá thô                                                   | -                  | -                    | -                   | -                    |
| + Giá vốn thành phẩm đá chế biến                                              | -                  | -                    | -                   | -                    |
| + Hạch toán giá vốn trực tiếp                                                 | -                  | -                    | -                   | -                    |
| <b>Cộng:</b>                                                                  | <b>-</b>           | <b>-</b>             | <b>-</b>            | <b>-</b>             |
| <b>04. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                      | <b>Quý II/2025</b> | <b>Quý II/2024</b>   | <b>6 tháng 2025</b> | <b>6 tháng 2024</b>  |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                  | 116.959.576        | 116.164.462          | 206.511.835         | 128.577.150          |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                                          | 165.616.043        | 318.848.331          | 249.616.043         | 444.848.331          |
| <b>Cộng:</b>                                                                  | <b>282.575.619</b> | <b>435.012.793</b>   | <b>456.127.878</b>  | <b>573.425.481</b>   |
| <b>05. Chi phí tài chính</b>                                                  | <b>Quý II/2025</b> | <b>Quý II/2024</b>   | <b>6 tháng 2025</b> | <b>6 tháng 2024</b>  |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư                 | -                  | (430.000.000)        | -                   | (430.000.000)        |
| <b>Cộng:</b>                                                                  | <b>-</b>           | <b>(430.000.000)</b> | <b>-</b>            | <b>(430.000.000)</b> |
| <b>06. Thu nhập khác</b>                                                      | <b>Quý II/2025</b> | <b>Quý II/2024</b>   | <b>6 tháng 2025</b> | <b>6 tháng 2024</b>  |
| - Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ                                             | -                  | -                    | -                   | -                    |
| - Thuế đất được giảm năm 2024                                                 | 68.972.890         | -                    | 68.972.890          | -                    |
| - Thu nhập khác                                                               | -                  | -                    | -                   | -                    |
| <b>Cộng:</b>                                                                  | <b>68.972.890</b>  | <b>-</b>             | <b>68.972.890</b>   | <b>-</b>             |
| <b>07. Chi phí khác</b>                                                       | <b>Quý II/2025</b> | <b>Quý II/2024</b>   | <b>6 tháng 2025</b> | <b>6 tháng 2024</b>  |
| - Tiền bị phạt vi phạm chậm nộp                                               | -                  | -                    | 23.944.000          | 4.070.890            |
| - Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý                                           | -                  | -                    | -                   | -                    |
| - Tiền thuế đất phải nộp năm 2022                                             | -                  | -                    | -                   | -                    |
| - Các khoản khác                                                              | -                  | -                    | -                   | -                    |
| <b>Cộng:</b>                                                                  | <b>-</b>           | <b>-</b>             | <b>23.944.000</b>   | <b>4.070.890</b>     |
| <b>08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý</b>                                | <b>Quý II/2025</b> | <b>Quý II/2024</b>   | <b>6 tháng 2025</b> | <b>6 tháng 2024</b>  |
| <b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                              | <b>422.587.101</b> | <b>3.489.972.909</b> | <b>815.019.667</b>  | <b>4.061.166.734</b> |
| - Chi phí nhân viên quản lý                                                   | 265.302.060        | 412.968.480          | 532.083.120         | 823.318.960          |
| - Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng                                 | 0                  | -                    | 0                   | -                    |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                                       | 5.613.462          | 9.329.244            | 11.226.924          | 18.658.488           |
| - Thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất                                            | 76.499.176         | 68.164.384           | 149.301.269         | 142.499.817          |
| - Các khoản chi phí QLDN khác                                                 | 75.172.403         | 2.999.510.801        | 122.408.354         | 3.076.689.469        |
| <b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</b>                                | <b>-</b>           | <b>-</b>             | <b>-</b>            | <b>-</b>             |
| - Chi phí dịch vụ thuê ngoài                                                  | -                  | -                    | -                   | -                    |
| - Các khoản chi phí QLDN khác                                                 | -                  | -                    | -                   | -                    |
| <b>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>-</b>           | <b>(293.020.000)</b> | <b>-</b>            | <b>(293.020.000)</b> |
| - Hoàn nhập dự phòng phải thu                                                 | -                  | -                    | -                   | -                    |
| - Hoàn nhập dự phòng quỹ lương                                                | -                  | -                    | -                   | -                    |
| - Hoàn nhập tiền thuế đất phải nộp 2023                                       | -                  | -                    | -                   | -                    |
| - Các khoản giảm khác                                                         | -                  | (293.020.000)        | -                   | (293.020.000)        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

| 09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo | Quý II/2025        | Quý II/2024          | 6 tháng 2025       | 6 tháng 2024         |
|---------------------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu vật liệu        | -                  | -                    | -                  | -                    |
| - Chi phí nhân công                   | 265.302.060        | 412.968.480          | 532.083.120        | 823.318.960          |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ               | 5.613.462          | 9.329.244            | 11.226.924         | 18.658.488           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài           | -                  | 25.000.000           | -                  | 25.000.000           |
| - Chi phí khác bằng tiền              | 82.780.221         | 2.975.534.902        | 130.926.907        | 3.053.406.570        |
| - Chi phí Thuế                        | 68.891.358         | 67.140.283           | 140.782.716        | 140.782.716          |
| <b>Cộng:</b>                          | <b>422.587.101</b> | <b>3.489.972.909</b> | <b>815.019.667</b> | <b>4.061.166.734</b> |

| 10. Chi phí thuế TNDN hiện hành    | Quý II/2025  | Quý II/2024   | 6 tháng 2025  | 6 tháng 2024  |
|------------------------------------|--------------|---------------|---------------|---------------|
| Lợi nhuận trước thuế               | (71.038.592) | (436.852.027) | (313.862.899) | (436.852.027) |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế  | 27.094.000   | 7.070.890     | 27.094.000    | 7.070.890     |
| Các khoản điều chỉnh tăng          | 27.094.000   | 7.070.890     | 27.094.000    | 7.070.890     |
| Chi phí không hợp lý khi tính thuế | 27.094.000   | 7.070.890     | 27.094.000    | 7.070.890     |
| Các khoản điều chỉnh giảm          | -            | -             | -             | -             |
| Bù trừ lỗ kỳ trước                 | -            | -             | -             | -             |
| Thu nhập chịu thuế                 | (43.944.592) | (429.781.137) | (286.768.899) | (429.781.137) |
| Thuế suất                          | 20%          | 20%           | 20%           | 20%           |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành        | -            | -             | -             | -             |
| Truy thu thuế TNDN các năm trước   | -            | -             | -             | -             |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành        | -            | -             | -             | -             |

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

|                                                                            |                |                  |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| 01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| 02. Các khoản tiền do doanh nghiệp giữ nhưng không được:                   |                |                  |
| 03. Số tiền đi vay thu trong kỳ                                            |                |                  |
| 04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ                                   | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |

**VII. Những Thông tin khác:**

**1. Thông tin so sánh**

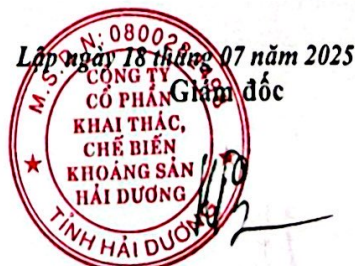
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán Quốc Tế (iCPA). Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và số liệu so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm Toán Quốc Tế (iCPA).

Người lập biểu

**Trần Thị Vân**

Kế toán trưởng

**Nguyễn Hữu Khiêm**



**Đào Văn Dũng**

**BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN**

Từ ngày:01/01/2025 đến ngày :30/06/2025

| Mã khoản | Tên tài khoản                                | Dư đầu kỳ             |                      | Phát sinh            |                      | Dư cuối kỳ            |                      |
|----------|----------------------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|          |                                              | Nợ                    | CÓ                   | Nợ                   | CÓ                   | Nợ                    | CÓ                   |
|          | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>18,378,791,996</b> | <b>11,945,523</b>    | <b>7,437,661,054</b> | <b>8,429,606,094</b> | <b>17,386,846,956</b> | <b>11,945,523</b>    |
|          | Tiền mặt                                     | 49,933,400            |                      | 830,000,000          | 858,101,000          | 21,832,400            |                      |
|          | Tiền Việt Nam                                | 49,933,400            |                      | 830,000,000          | 858,101,000          | 21,832,400            |                      |
|          | Tiền gửi ngân hàng                           | 713,049,516           |                      | 3,577,592,932        | 4,041,576,326        | 249,066,122           |                      |
|          | Tiền Việt Nam                                | 713,049,516           |                      | 3,577,592,932        | 4,041,576,326        | 249,066,122           |                      |
| 1        | Tiền VN gửi tại NH VietinBank Đông Hải Dương | 558,517,450           |                      | 210,233,436          | 660,559,120          | 108,191,766           |                      |
| 2        | Tiền VN gửi tại NH BIDV Hoàng Thạch          | 154,532,066           |                      | 3,367,359,496        | 3,381,017,206        | 140,874,356           |                      |
|          | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 15,600,000,000        |                      | 2,600,000,000        | 3,300,000,000        | 14,900,000,000        |                      |
|          | Tiền gửi có kỳ hạn                           | 10,000,000,000        |                      | 2,600,000,000        | 500,000,000          | 12,100,000,000        |                      |
| 1        | Tiền gửi tại VietinBank Nhị Chiểu            | 3,500,000,000         |                      |                      |                      | 3,500,000,000         |                      |
| 2        | Tiền gửi tại BIDV Hoàng Thạch                | 6,500,000,000         |                      | 2,600,000,000        | 500,000,000          | 8,600,000,000         |                      |
| 3        | Cho vay                                      | 5,600,000,000         |                      |                      | 2,800,000,000        | 2,800,000,000         |                      |
|          | Phải thu của khách hàng                      | 1,552,959,500         |                      | 126,000,000          | 126,000,000          | 1,552,959,500         |                      |
|          | Thuế GTGT được khấu trừ                      | 380,033,141           |                      | 11,604,408           |                      | 391,637,549           |                      |
|          | Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ | 380,033,141           |                      | 11,604,408           |                      | 391,637,549           |                      |
| 3        | Phải thu khác                                | 82,816,439            | 11,945,523           | 282,463,714          | 103,928,768          | 261,351,385           | 11,945,523           |
| 31       | Phải thu khác                                | 82,816,439            | 11,945,523           | 282,463,714          | 103,928,768          | 261,351,385           | 11,945,523           |
| 34       | Phải thu thuế TNCN từ tiền lương             |                       | 11,945,523           |                      |                      |                       | 11,945,523           |
|          | Phải Thu Khác                                | 82,816,439            |                      | 282,463,714          | 103,928,768          | 261,351,385           |                      |
|          | Tạm ứng                                      |                       |                      | 10,000,000           |                      | 10,000,000            |                      |
|          | <b>Tài sản Dài hạn</b>                       | <b>40,530,348,032</b> | <b>4,608,875,060</b> | <b>278,674,833</b>   | <b>11,226,924</b>    | <b>40,809,022,865</b> | <b>4,620,101,984</b> |
|          | Tài sản cố định hữu hình                     | 3,396,465,472         | 901,242,329          |                      |                      | 3,396,465,472         | 901,242,329          |
|          | Nhà cửa vật kiến trúc                        |                       | 901,242,329          |                      |                      |                       | 901,242,329          |
| 2        | Máy móc thiết bị                             | 2,374,239,822         |                      |                      |                      | 2,374,239,822         |                      |
| 3        | Phương tiện vận tải truyền dẫn               | 942,735,650           |                      |                      |                      | 942,735,650           |                      |
| 4        | Thiết bị dụng cụ, quản lý                    | 79,490,000            |                      |                      |                      | 79,490,000            |                      |
|          | Hao mòn tài sản cố định                      |                       | 2,154,673,231        |                      | 11,226,924           |                       | 2,165,900,155        |
|          | Hao mòn TSCĐ hữu hình                        |                       | 2,154,673,231        |                      | 11,226,924           |                       | 2,165,900,155        |
|          | Đầu tư vào công ty con                       | 27,132,277,500        |                      |                      |                      | 27,132,277,500        |                      |
|          | Dự phòng tổn thất tài sản                    |                       | 1,552,959,500        |                      |                      |                       | 1,552,959,500        |
|          | Dự phòng phải thu khó đòi                    |                       | 1,552,959,500        |                      |                      |                       | 1,552,959,500        |

| Tên tài khoản                                  | Dư đầu kỳ            |                       | Phát sinh            |                      | Dư cuối kỳ         |                       |
|------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
|                                                | Nợ                   | CÓ                    | Nợ                   | CÓ                   | Nợ                 | CÓ                    |
| Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược              | 10,001,605,060       |                       | 278,674,833          |                      | 10,280,279,893     |                       |
| Ký quỹ cải tạo phục hồi MT mở Hàm Long         | 1,041,627,941        |                       |                      |                      | 1,041,627,941      |                       |
| Ký quỹ cải tạo phục hồi MT mở Tân Sơn          | 1,531,598,368        |                       |                      |                      | 1,531,598,368      |                       |
| Ký quỹ cải tạo phục hồi MT mở áng Rong         | 2,272,410,861        |                       |                      |                      | 2,272,410,861      |                       |
| Lãi ký quỹ được hưởng                          | 1,875,456,498        |                       |                      |                      | 1,875,456,498      |                       |
| Ký quỹ cải tạo phục hồi MT mở áng Bát          | 3,280,511,392        |                       | 278,674,833          |                      | 3,559,186,225      |                       |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             | <b>727,016,474</b>   | <b>12,190,800,297</b> | <b>1,428,979,074</b> | <b>2,769,753,842</b> | <b>741,469,612</b> | <b>13,546,028,203</b> |
| Phải trả cho người bán                         | 27,000,000           |                       | 40,860,000           | 67,860,000           |                    |                       |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 700,016,474          | 8,076,000             | 173,435,954          | 152,746,716          | 741,469,612        | 28,839,900            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                     | 672,496,722          |                       |                      |                      | 672,496,722        |                       |
| Thuế thu nhập cá nhân                          |                      | 8,076,000             | 14,028,000           | 11,964,000           |                    | 6,012,000             |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất                    | 27,519,752           |                       | 156,407,954          | 114,954,816          | 68,972,890         |                       |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác   |                      |                       |                      | 22,827,900           |                    | 22,827,900            |
| Các loại thuế khác                             |                      |                       |                      | 22,827,900           |                    | 22,827,900            |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp              |                      |                       | 3,000,000            | 3,000,000            |                    |                       |
| Phí môn bài                                    |                      |                       | 3,000,000            | 3,000,000            |                    |                       |
| Phải trả công nhân viên                        |                      | 95,756,000            | 632,699,000          | 630,841,000          |                    | 93,898,000            |
| Phải trả công nhân viên                        |                      | 95,756,000            | 632,699,000          | 630,841,000          |                    | 93,898,000            |
| Chi phí phải trả                               |                      | 50,000,000            | 50,000,000           |                      |                    |                       |
| Phải trả, phải nộp khác                        |                      | 11,052,350            | 174,223,120          | 1,798,306,126        |                    | 1,635,135,356         |
| Kinh phí công đoàn                             |                      | 5,160,000             | 9,900,000            | 9,480,000            |                    | 4,740,000             |
| Bảo hiểm xã hội                                |                      |                       | 151,653,120          | 151,653,120          |                    |                       |
| Phải trả, phải nộp khác                        |                      | 5,892,350             | 12,670,000           | 1,637,173,006        |                    | 1,630,395,356         |
| Dự phòng phải trả                              |                      | 11,991,554,597        | 329,761,000          |                      |                    | 11,661,793,597        |
| Dự phòng phải trả khác                         |                      | 11,991,554,597        | 329,761,000          |                      |                    | 11,661,793,597        |
| Dự phòng về cải tạo phục hồi môi trường các mỏ |                      | 11,991,554,597        | 329,761,000          |                      |                    | 11,661,793,597        |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi                       |                      | 34,361,350            | 28,000,000           | 120,000,000          |                    | 126,361,350           |
| Quỹ khen thưởng                                |                      | 34,361,350            | 28,000,000           | 120,000,000          |                    | 126,361,350           |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          | <b>2,897,356,620</b> | <b>45,721,892,242</b> | <b>4,962,628,519</b> | <b>2,897,356,620</b> | <b>313,862,899</b> | <b>41,073,126,622</b> |
| Nguồn vốn kinh doanh                           |                      | 32,628,180,000        |                      |                      |                    | 32,628,180,000        |
| Vốn góp của chủ sở hữu                         |                      | 32,628,180,000        |                      |                      |                    | 32,628,180,000        |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết         |                      | 32,628,180,000        |                      |                      |                    | 32,628,180,000        |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 2,897,356,620        | 13,093,712,242        | 4,962,628,519        | 2,897,356,620        | 313,862,899        | 8,444,946,622         |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước    |                      | 13,093,712,242        | 4,648,765,620        |                      |                    | 8,444,946,622         |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay      | 2,897,356,620        |                       | 313,862,899          | 2,897,356,620        | 313,862,899        |                       |
| <b>DOANH THU</b>                               |                      |                       | <b>456,127,878</b>   | <b>456,127,878</b>   |                    |                       |
| Doanh thu hoạt động tài chính                  |                      |                       | 456,127,878          | 456,127,878          |                    |                       |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                         |                      |                       | 206,031,231          | 206,031,231          |                    |                       |
| Lãi tiền không kỳ hạn                          |                      |                       | 480,604              | 480,604              |                    |                       |

080C  
NG T  
PHÁ  
THA  
E BIẾ  
HANG S  
L DƯƠI  
HÀID

| Tên tài khoản                      | Dư đầu kỳ             |                       | Phát sinh             |                       | Dư cuối kỳ            |                       |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | Nợ                    | Có                    | Nợ                    | Có                    | Nợ                    | Có                    |
| doanh thu tài chính khác           |                       |                       | 249,616,043           | 249,616,043           |                       |                       |
| <b>CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH</b> |                       |                       | <b>815,019,667</b>    | <b>815,019,667</b>    |                       |                       |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp       |                       |                       | 815,019,667           | 815,019,667           |                       |                       |
| Chi phí nhân viên quản lý          |                       |                       | 532,083,120           | 532,083,120           |                       |                       |
| Chi phí khấu hao TSCĐ              |                       |                       | 11,226,924            | 11,226,924            |                       |                       |
| Thuế, phí và lệ phí                |                       |                       | 149,301,269           | 149,301,269           |                       |                       |
| Chi phí bằng tiền khác             |                       |                       | 122,408,354           | 122,408,354           |                       |                       |
| Chi phí bằng tiền khác             |                       |                       | 122,408,354           | 122,408,354           |                       |                       |
| <b>THU NHẬP KHÁC</b>               |                       |                       | <b>68,972,890</b>     | <b>68,972,890</b>     |                       |                       |
| Thu nhập khác                      |                       |                       | 68,972,890            | 68,972,890            |                       |                       |
| Thu nhập khác                      |                       |                       | 68,972,890            | 68,972,890            |                       |                       |
| <b>CHI PHÍ KHÁC</b>                |                       |                       | <b>23,944,000</b>     | <b>23,944,000</b>     |                       |                       |
| Chi phí khác                       |                       |                       | 23,944,000            | 23,944,000            |                       |                       |
| Chi phí không được trừ             |                       |                       | 23,944,000            | 23,944,000            |                       |                       |
| <b>XĐĐKQKD</b>                     |                       |                       | <b>838,963,667</b>    | <b>838,963,667</b>    |                       |                       |
| Xác định kết quả kinh doanh        |                       |                       | 838,963,667           | 838,963,667           |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                        | <b>62,533,513,122</b> | <b>62,533,513,122</b> | <b>16,310,971,582</b> | <b>16,310,971,582</b> | <b>59,251,202,332</b> | <b>59,251,202,332</b> |

Người lập biểu

Trần Thị Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Khiêm

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2025



Đào Văn Dũng